Digitally signed by CÔNG TY C PHN VN TI DU KHÍ THÁI BÌNH DNG
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305475110, CN=CÔNG TY C PHN VN TI DU KHÍ THÁI BÌNH DNG, S=H Chí Minh, C=VN

CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
THÁI BÌNH DƯƠNG
PACIFIC PETROLEUM TRANSPORTATION JOINT STOCK COMPANY

Số/*No.*: 109 /TBD-KHĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence – Freedom - Happiness

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2026
Hochiminh City, 19 March 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM/*Hochiminh Stock Exchange*.**

- Tên công ty/*Organization Name*: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương/*Pacific Petroleum Transportation JSC., (PVTrans Pacific)*
- Mã chứng khoán/*Stock Symbol*: PVP
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address*: Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. HCM/*3rd Floor, PVFCCo Tower, 43 Mac Dinh Chi Street, Sai Gon Ward, Hochiminh City*
- Điện thoại/*Telephone*: (84-28) 38228546 Fax/*Fax*: (84-28) 38228545
- Người thực hiện công bố thông tin/*Submitted by*: Ông Hoàng Đức Chính – Giám đốc đồng thời là Người đại diện theo pháp luật/*Mr. Hoang Duc Chinh – Director and Legal Representative*
- Loại thông tin công bố/*Information disclosure type*:

☐ 24h/*24hrs* ☐ Yêu cầu/*On demand*

☐ Bất thường/*Extraordinary* ☑ Định kỳ/*Periodic*

- Nội dung thông tin công bố/*Contents of information disclosure*:

Công ty công bố thông tin về Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán. Thông tin trên đã được đăng tải trên website Công ty tại địa chỉ: http://www.pacificshipping.vn/*The Company discloses the audited financial statements for the fiscal year 2025. This information was published on the company's website at the link: http://www.pacificshipping.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby declare to be legally responsible for the accuracy and completeness of the above information.*

***Nơi nhận/Recipients*:**
- Như trên/*As stated above*;
- HĐQT/*BOD*, BKS/*BOS* (để b/c/*to report*);
- Ban Giám đốc/*BOM* (để biết/*for information*);
- Lưu/*Filing*: VT/*Archives*, P.KHĐT/*P&I Dept.*, MN (02b/*02 copies*).

Đính kèm/Attached documents:
- Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán/*The audited financial statements for the fiscal year 2025.*

Người đại diện theo pháp luật
Legal Representative
GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0305475110 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG - QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Hoàng Đức Chính

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Deloitte
STORED

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Mạnh Tuấn	Chủ tịch
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Dân	Thành viên
Ông Trần Văn Luấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2025)
Bà Trần Thị Kim Khánh	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2025)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Đức Chính	Giám đốc kiêm Người đại diện pháp luật
Ông Vũ Ngọc Khôi	Phó Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Hà	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Vinh	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Hà Hữu Anh	Thành viên
Ông Đỗ Như Tiến	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Hoàng Đức Chính
Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2026

Deloitte.

Chi nhánh Công ty TNHH
Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Điện thoại: +84 28 710 14555
www.deloitte.com/vn

Số: 0307/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 16 tháng 3 năm 2026, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 16 tháng 3 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Phan Thị Hồng Nhung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4310-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.639.760.036.797**	**1.321.371.233.522**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**503.914.078.140**	**280.519.536.988**
1. Tiền	111		413.914.078.140	93.439.536.988
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.000.000.000	187.080.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**818.785.000.000**	**720.810.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	818.785.000.000	720.810.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**291.460.729.524**	**300.150.143.115**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	254.205.060.109	288.077.960.710
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		114.427.972	49.846.320
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	110.214.415.676	85.095.510.318
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(73.073.174.233)	(73.073.174.233)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**22.443.623.696**	**16.025.826.200**
1. Hàng tồn kho	141	10	22.443.623.696	16.025.826.200
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.156.605.437**	**3.865.727.219**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.156.605.437	3.865.727.219
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.506.480.232.357**	**1.864.961.782.825**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**773.552.000**	**10.810.504.525**
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	773.552.000	10.810.504.525
II.Tài sản cố định	**220**		**1.466.851.994.709**	**1.823.490.132.726**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.466.851.994.709	1.823.490.132.726
- Nguyên giá	*222*		*3.589.393.354.447*	*3.588.888.899.447*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.122.541.359.738)*	*(1.765.398.766.721)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		*185.000.000*	*185.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(185.000.000)*	*(185.000.000)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**337.056.175**	**-**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		337.056.175	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**38.517.629.473**	**30.661.145.574**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	391.790.512	1.522.377.361
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	38.125.838.961	29.138.768.213
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**3.146.240.269.154**	**3.186.333.016.347**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.214.955.603.994**	**1.334.288.871.061**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**478.896.873.792**	**583.086.043.563**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	143.690.697.243	162.721.855.358
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	9.804.917.691	18.114.933.055
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	17.735.076.059	6.054.846.468
4. Phải trả người lao động	314		17.296.785.382	11.391.382.639
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	51.857.897.996	42.758.408.889
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	6.518.524.973	5.627.238.428
7. Vay ngắn hạn	320	19	157.590.960.580	194.367.703.474
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	71.615.742.979	138.457.733.600
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.786.270.889	3.591.941.652
II. Nợ dài hạn	**330**		**736.058.730.202**	**751.202.827.498**
1. Vay dài hạn	338	19	574.737.333.331	728.177.810.592
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	161.321.396.871	23.025.016.906
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.931.284.665.160**	**1.852.044.145.286**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**1.931.284.665.160**	**1.852.044.145.286**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.037.024.520.000	1.037.024.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.037.024.520.000*	*1.037.024.520.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		605.763.554.227	605.763.554.227
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.874.782.311	1.874.782.311
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		286.621.808.622	207.381.288.748
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*88.146.311.427*	*280.951.138*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*198.475.497.195*	*207.100.337.610*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**3.146.240.269.154**	**3.186.333.016.347**

Nguyễn Hoàng Nam	Phan Phong Phúc	Hoàng Đức Chính
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 16 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**2.404.552.219.496**	**1.794.466.662.341**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**	**24**	**2.404.552.219.496**	**1.794.466.662.341**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	2.113.267.769.049	1.456.572.461.919
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**291.284.450.447**	**337.894.200.422**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	65.061.861.882	58.133.125.681
6.	Chi phí tài chính	22	28	68.878.087.836	76.339.688.402
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*52.325.534.099*	*41.853.366.307*
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	45.514.958.605	51.009.595.360
8.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)**	**30**		**241.953.265.888**	**268.678.042.341**
9.	Thu nhập khác	31		8.495.381.375	8.998.248
10.	Chi phí khác	32		338.832.973	449.167.580
11.	**Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**8.156.548.402**	**(440.169.332)**
12.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**250.109.814.290**	**268.237.873.009**
13.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	60.621.387.843	58.673.148.232
14.	(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	(8.987.070.748)	2.464.387.167
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**198.475.497.195**	**207.100.337.610**
16.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**31**	**1.770**	**1.847**

Nguyễn Hoàng Nam	**Phan Phong Phúc**	**Hoàng Đức Chính**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 16 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***250.109.814.290***	***268.237.873.009***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	356.931.469.256	315.462.054.380
Các khoản dự phòng	03	71.454.389.344	(535.120.496)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(920.553.129)	13.956.280.206
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(52.153.875.876)	(47.264.249.556)
Chi phí lãi vay	06	52.325.534.099	41.853.366.307
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***677.746.777.984***	***591.710.203.850***
Thay đổi các khoản phải thu	09	20.709.073.502	(91.236.999.100)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(6.417.797.496)	(2.363.520.949)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(8.599.778.574)	26.040.557.520
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.546.377.392	3.539.358.442
Tiền lãi vay đã trả	14	(54.461.203.560)	(35.980.474.843)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(50.700.587.435)	(62.956.692.355)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.338.196.084)	(10.417.237.384)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***563.484.665.729***	***418.335.195.181***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-	(688.344.011.981)
2. Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.930.268.867.134)	(1.568.291.000.000)
3. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	1.832.293.867.134	1.722.580.000.000
4. Tiền thu từ lãi tiền gửi	27	50.706.697.385	57.108.578.771
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(47.268.302.615)***	***(476.946.433.210)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	350.000.000.000	477.970.600.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(542.824.351.027)	(173.212.654.716)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(102.932.148.000)	(74.918.533.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(295.756.499.027)***	***229.839.411.684***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**220.459.864.087**	**171.228.173.655**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**280.519.536.988**	**108.634.553.600**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.934.677.065	656.809.733
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**503.914.078.140**	**280.519.536.988**

Nguyễn Hoàng Nam	**Phan Phong Phúc**	**Hoàng Đức Chính**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 16 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2008 và sửa đổi lần thứ 11 ngày 18 tháng 10 năm 2024. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 01 năm 2008.

Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 900/QĐ-SGDHCM ngày 26 tháng 12 năm 2022, với mã chứng khoán là PVP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 159 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 114 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, bốc xếp hàng hóa, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, kinh doanh vận tải đa phương quốc tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Phương tiện vận tải	06 - 14	06 - 14
Thiết bị văn phòng	01 - 03	01 - 03

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba (03) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị khoản bảo lãnh vay, thiết bị văn phòng, chi phí cải tạo văn phòng, chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính đó. Riêng chi phí sửa chữa định kỳ đối với tàu cho thuê sẽ do bên thuê tàu chịu trách nhiệm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối bao gồm chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo Nghị Quyết đại hội cổ đông đã được phê duyệt. Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	29.318.206	1.220.955
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	413.884.759.934	93.438.316.033
Các khoản tương đương tiền (i)	90.000.000.000	187.080.000.000
	503.914.078.140	**280.519.536.988**

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,65%/năm đến 4,75%/năm).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,2%/năm đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,4%/năm đến 5,5%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	178.844.351.882	260.587.783.387
Hafnia Pools Pte. Ltd	12.677.063.132	26.728.051.804
Pt Pertamina International Shipping	29.934.694.266	-
Trafigura Maritime Logistics Pte. Ltd.	10.498.455.994	-
Vitol International Shipping Pte. Ltd	16.361.536.702	-
Maersk Tankers MR K/S	3.497.799.801	-
Khách hàng khác	2.391.158.332	762.125.519
	254.205.060.109	**288.077.960.710**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	10.475.642.707	9.028.464.216
Bà Huỳnh Thị Huyền Như (*)	73.073.174.233	73.073.174.233
Ký cược, ký quỹ	24.048.606.280	561.431.640
Khác	2.616.992.456	2.432.440.229
	110.214.415.676	**85.095.510.318**
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	773.552.000	10.810.504.525
	773.552.000	**10.810.504.525**

(*) Khoản phải thu này đã được lập dự phòng toàn bộ, được đề cập tại Thuyết minh số 9.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đây là khoản dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi của Bà Huỳnh Thị Huyền Như phát sinh từ năm 2011. Theo Nghị Quyết 03/NQ-TBD-HDQT ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Ban Giám Đốc Công ty đánh giá số tiền này không có khả năng thu hồi, nên đã quyết định chuyển ra tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán để tiếp tục theo dõi và xử lý theo quy định. Tuy nhiên, Công ty đã ghi nhận như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Công văn 1123/KTNN – CNVI ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Kiểm toán Nhà nước.

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được sử dụng trong quá trình vận hành tàu.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dầu nhờn	5.383.603.007	2.905.791.994
Vật tư và phụ tùng	17.060.020.689	13.120.034.206
	22.443.623.696	**16.025.826.200**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	2.309.546.543	2.091.237.869
Khác	847.058.894	1.774.489.350
	3.156.605.437	**3.865.727.219**
b. Dài hạn		
Chi phí cải tạo văn phòng	391.790.512	953.792.206
Khác	-	568.585.155
	391.790.512	**1.522.377.361**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	497.150.000	3.588.391.749.447	3.588.888.899.447
Điều chỉnh khác	504.455.000	-	504.455.000
Số dư cuối năm	1.001.605.000	3.588.391.749.447	3.589.393.354.447
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	194.849.737	1.765.203.916.984	1.765.398.766.721
Khấu hao trong năm	297.076.657	356.634.392.599	356.931.469.256
Điều chỉnh khác	211.123.761	-	211.123.761
Số dư cuối năm	703.050.155	2.121.838.309.583	2.122.541.359.738
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**302.300.263**	**1.823.187.832.463**	**1.823.490.132.726**
Tại ngày cuối năm	**298.554.845**	**1.466.553.439.864**	**1.466.851.994.709**

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp các tài sản:

- Kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000 DWT với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 500.183.601.128 đồng để đảm bảo cho khoản vay từ Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN") thông qua Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, công ty đã trả hết nợ vay cho PVN thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí theo Nghị quyết số 27/NQ-TBD-HĐQT ngày 23 tháng 12 năm 2023. Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty đang làm thủ tục để xóa thế chấp tài sản này.

- Tàu Apollo với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 đồng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình;

- Tàu Pacific Era với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 396.985.601.769 đồng là tài sản đảm bảo cho Thư tín dụng dự phòng để Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam bảo lãnh cho hợp đồng vay giữa Công ty với Ngân hàng Woori - Chi nhánh Việt Nam;

- Tàu Pacific Pride với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 569.384.236.967 đồng và quyền tài sản liên quan đến tàu này được thế chấp toàn bộ để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn.

Giá trị tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2025 là 446.606.230.362 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 78.200.000 đồng).

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Các khoản dự phòng VND
Số dư đầu năm trước	**31.603.155.380**
Ghi vào kết quả kinh doanh trong năm	(2.464.387.167)
Số dư cuối năm trước	**29.138.768.213**
Ghi vào kết quả kinh doanh trong năm	8.987.070.748
Số dư cuối năm nay	**38.125.838.961**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	43.066.832.314	45.688.725.181
Signal Maritime Aframax Pool Ltd	33.658.331.548	-
Công ty cổ phần cung ứng nhiên liệu tàu biển Vina	30.164.117.190	64.302.683.310
Sokana Shipping & Trading Ltd.	16.716.423.750	-
Khác	20.084.992.441	52.730.446.867
	143.690.697.243	**162.721.855.358**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Eneos Oil & Energy Asia Pte. Ltd	9.804.917.691	-
Sinopec Fuel Oil (Singapore)	-	14.580.515.626
WSC Shipping Pte Ltd	-	3.534.417.429
	9.804.917.691	**18.114.933.055**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	797.141.998	18.090.703.628	15.659.275.107	3.228.570.519
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	1.170.417.438	1.170.417.438	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	708.797.049	708.797.049	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.314.738.816	60.621.387.843	50.700.587.435	14.235.539.224
Thuế thu nhập cá nhân	942.965.654	3.742.544.244	4.414.543.582	270.966.316
Thuế nhà thầu	-	2.199.117.325	2.199.117.325	-
Khác	-	872.705.200	872.705.200	-
	6.054.846.468	**87.405.672.727**	**75.725.443.136**	**17.735.076.059**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí vận hành tàu	45.366.212.617	34.451.925.771
Chi phí lãi vay	5.606.653.491	7.742.322.952
Khác	885.031.888	564.160.166
	51.857.897.996	**42.758.408.889**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	30.815.424
Cổ tức phải trả	6.282.038.200	5.511.734.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	236.486.773	84.688.804
	6.518.524.973	**5.627.238.428**

19. VAY

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm				Số cuối năm
	Giá trị VND	Tăng VND	Chuyển từ vay dài hạn sang ngắn hạn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Thanh toán VND	Giá trị VND
Vay dài hạn đến hạn trả	194.367.703.474	-	222.157.377.445	2.607.130.872	261.541.251.211	157.590.960.580
Vay dài hạn	728.177.810.592	350.000.000.000	(222.157.377.445)	-	281.283.099.816	574.737.333.331
	922.545.514.066	**350.000.000.000**	**-**	**2.607.130.872**	**542.824.351.027**	**732.328.293.911**

Chi tiết số dư các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (i)	-	16.310.821.518
Ngân hàng TMCP Phương Đông (ii)	22.643.493.912	43.869.125.124
Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hồng Kông (iii)	-	65.901.956.832
Ngân hàng Woori, Chi nhánh Việt Nam (iii)	66.666.666.668	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (iv)	68.280.800.000	68.285.800.000
	157.590.960.580	**194.367.703.474**
b. Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Phương Đông (ii)	-	21.934.409.256
Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hồng Kông (iii)	-	296.558.601.336
Ngân hàng Woori, Chi nhánh Việt Nam (iii)	233.333.333.331	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (iv)	341.404.000.000	409.684.800.000
	574.737.333.331	**728.177.810.592**

(i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với tổng hạn mức là 10 triệu Đô la Mỹ để thực hiện dự án chuyển đổi tàu chở dầu thô 105.000 DWT thành kho nổi. Khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất hàng năm là 3% trong năm đầu tiên và 2,5% ở các năm tiếp theo và đến hạn thanh toán trong vòng mười năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên vào ngày 11 tháng 12 năm 2015. Trong năm 2025, công ty đã đã trả hết khoản vay này.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình với tổng hạn mức 13 triệu Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu chở dầu Apollo. Như trình bày tại Thuyết minh số 12, khoản vay này được đảm bảo bằng tàu chở dầu Apollo. Khoản vay chịu lãi suất 5,35%/năm trong sáu (06) tháng đầu tiên; từ tháng thứ bảy trở đi, lãi suất được điều chỉnh định kỳ sáu (06) tháng một lần, bằng lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm (SOFR) cộng thêm 3,38%/năm và sẽ được thanh toán trong 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên (ngày đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 22 tháng 6 năm 2026).

(iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hong Kong với tổng hạn mức 16.765.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu chở dầu, hóa chất Pacific Era. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm (SOFR) cộng thêm 1,8%/năm, lãi suất được điều chỉnh định kỳ ba (03) tháng một lần và sẽ được thanh toán vào ngày cuối mỗi quý. Khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng bảy năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên vào ngày 14 tháng 6 năm 2023 và được bảo lãnh thông qua Thư tín dụng dự phòng phát hành bởi Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam.

Trong năm, Công ty đã thanh toán hết hợp đồng vay với Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hong Kong và ký hợp đồng vay mới với Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam với tổng số tiền vay là 350.000.000.000 đồng. Như trình bày tại Thuyết minh số 12, khoản vay này được đảm bảo bằng tàu chở dầu, hóa chất Pacific Era. Khoản vay chịu lãi suất 6%/năm trong hai (02) năm đầu tiên; từ năm thứ ba trở đi, lãi suất được điều chỉnh định kỳ ba (03) tháng một lần tính từ ngày giải ngân tương ứng với từng khế ước nhận nợ, bằng bình quân lãi suất tiền gửi 12 tháng (dành cho cá nhân) của các Ngân hàng quốc doanh tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,7%/năm. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán định kỳ ba (03) tháng một lần theo lịch trả nợ của Ngân hàng, ngày đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 14 tháng 6 năm 2030.

(iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với tổng hạn mức 498.090.000.000 đồng để thực hiện tài trợ, đầu tư thực hiện và thanh toán dự án tàu MR số 2 - tàu Pacific Pride. Khoản vay được đảm bảo bởi quyền thế chấp toàn bộ Quyền tài sản thuộc dự án đầu tư tàu MR số 2, bao gồm nhưng không giới hạn: Quyền tài sản phát sinh; Quyền thụ hưởng; Lợi ích thu được từ việc kinh doanh, khai thác dự án; Quyền đòi nợ, các khoản phí mà Công ty thu được trong quá trình đầu tư, kinh doanh, phát triển dự án. Khoản vay chịu lãi suất 6,5%/năm trong hai (02) năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân. Các năm còn lại, lãi suất sẽ điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam 12 tháng trả lãi cuối kỳ được công bố bởi ngân hàng trong từng thời kỳ cộng (+) biên độ 2,0%/năm - 2,1%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	157.590.960.580	194.367.703.474
Trong năm thứ hai	134.947.466.668	156.117.166.088
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	371.509.066.663	402.548.270.496
Sau năm thứ năm	68.280.800.000	169.512.374.008
	732.328.293.911	**922.545.514.066**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(157.590.960.580)	(194.367.703.474)
Số phải trả sau 12 tháng	**574.737.333.331**	**728.177.810.592**

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Sửa chữa tàu định kỳ VND
Số dư đầu năm trước	**158.647.089.571**
Trích lập trong năm	75.065.660.933
Sử dụng trong năm	(37.223.294.951)
Hoàn nhập trong năm	(35.006.705.047)
Số dư cuối năm trước	**161.482.750.506**
Trích lập trong năm	71.454.389.344
Số dư cuối năm nay	**232.937.139.850**

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	71.615.742.979	138.457.733.600
Dự phòng phải trả dài hạn	161.321.396.871	23.025.016.906
	232.937.139.850	**161.482.750.506**

Kho nổi FSO Đại Hùng Queen đã được kiểm tra cùng thời gian với Giàn khai thác ĐH01 và đã được đăng kiểm VR/DNV cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động, trong đó hạn kiểm tra phần chìm không muộn hơn ngày 16 tháng 5 năm 2027. Vì vậy ngân sách sửa chữa chưa sử dụng của Kho nổi FSO Đại Hùng Queen sẽ được duy trì và chuyển sang cho lần sửa chữa tiếp theo dự kiến thực hiện từ ngày 16 tháng 5 năm 2027.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phần được phép phát hành	103.702.452	103.702.452
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	**1.037.024.520.000**	**1.037.024.520.000**
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	103.702.452	103.702.452
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	**1.037.024.520.000**	**1.037.024.520.000**

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**942.750.280.000**	**598.763.554.227**	**1.874.782.311**	**188.259.870.466**	**1.731.648.487.004**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	94.274.240.000	-	-	(94.274.240.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	207.100.337.610	207.100.337.610
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	7.000.000.000	-	(7.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.403.880.773)	(9.403.880.773)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	-	-	(1.880.776.155)	(1.880.776.155)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(75.420.022.400)	(75.420.022.400)
Số dư cuối năm trước	**1.037.024.520.000**	**605.763.554.227**	**1.874.782.311**	**207.381.288.748**	**1.852.044.145.286**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	198.475.497.195	198.475.497.195
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(12.426.020.257)	(12.426.020.257)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành (*)	-	-	-	(3.106.505.064)	(3.106.505.064)
Chia cổ tức cho cổ đông (**)	-	-	-	(103.702.452.000)	(103.702.452.000)
Số dư cuối năm nay	**1.037.024.520.000**	**605.763.554.227**	**1.874.782.311**	**286.621.808.622**	**1.931.284.665.160**

(*) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban quản lý, điều hành của Công ty từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02-2025/NQ-TBD-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2025.

(**) Đại hội đồng Cổ đông đã ra Nghị quyết số 02-2025/NQ-TBD-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2025 thông qua việc chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 10% vốn điều lệ.

Chi tiết các cổ đông sở hữu trên 5% cổ phần tại ngày kết thúc và bắt đầu năm tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	673.200.000.000	64,92%	673.200.000.000	64,92%
Ông Lê Ngọc Anh	66.796.500.000	6,44%	69.492.500.000	6,70%
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	-	-	16.500.000.000	1,59%
Các cổ đông khác	297.028.020.000	28,64%	277.832.020.000	26,79%
	1.037.024.520.000	**100,00%**	**1.037.024.520.000**	**100.00%**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.270.864.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.094.204.000 đồng) (Thuyết minh số 32).

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	15.654.084	3.473.664
Đô la Singapore ("SGD")	1.725	73
Euro ("EUR")	145	100

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành bốn bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh cho thuê kho chứa nổi FSO, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mỏ dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán hàng hóa, trang thiết bị liên quan đến dầu khí; và
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác: cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
31/12/2025					
Tài sản					
Tài sản bộ phận	1.061.783.012.327	581.524.854.430	-	99.894.256.912	1.743.202.123.669
Tài sản không phân bổ					1.403.038.145.485
Tổng tài sản					**3.146.240.269.154**
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	845.037.826.249	143.933.688.838	-	31.465.048.982	1.020.436.564.069
Nợ phải trả không phân bổ					194.519.039.925
Tổng nợ phải trả					**1.214.955.603.994**
31/12/2024					
Tài sản					
Tài sản bộ phận	1.189.783.701.307	716.212.517.356	-	193.805.223.387	2.099.801.442.050
Tài sản không phân bổ					1.086.531.574.297
Tổng tài sản					**3.186.333.016.347**
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	939.545.669.535	154.768.555.118	-	27.700.383.119	1.122.014.607.772
Nợ phải trả không phân bổ					212.274.263.289
Tổng nợ phải trả					**1.334.288.871.061**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm nay	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	656.263.069.528	242.848.911.910	748.551.486.543	756.888.751.515	2.404.552.219.496
Giá vốn					
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	472.248.868.244	154.722.311.466	748.370.624.034	737.925.965.305	2.113.267.769.049
Lợi nhuận gộp					
Lợi nhuận gộp	184.014.201.284	88.126.600.444	180.862.509	18.962.786.210	291.284.450.447
Chi phí không phân bổ					(45.514.958.605)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					245.769.491.842
Doanh thu hoạt động tài chính					65.061.861.882
Lợi nhuận khác					8.156.548.402
Chi phí tài chính					(68.878.087.836)
Lợi nhuận trước thuế					250.109.814.290
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(60.621.387.843)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					8.987.070.748
Lợi nhuận trong năm					198.475.497.195
Thông tin khác					
Khấu hao					356.931.469.256

Năm trước	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND		VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	525.360.569.795	251.983.680.000	162.423.205.984	854.699.206.562	1.794.466.662.341
Giá vốn					
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	266.008.131.194	181.655.178.462	162.385.521.997	846.523.630.266	1.456.572.461.919
Lợi nhuận gộp					
Lợi nhuận gộp	259.352.438.601	70.328.501.538	37.683.987	8.175.576.296	337.894.200.422
Chi phí không phân bổ					(51.009.595.360)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					286.884.605.062
Doanh thu hoạt động tài chính					58.133.125.681
Lỗ khác					(440.169.332)
Chi phí tài chính					(76.339.688.402)
Lợi nhuận trước thuế					268.237.873.009
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(58.673.148.232)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(2.464.387.167)
Lợi nhuận trong năm					207.100.337.610
Thông tin khác					
Khấu hao					315.462.054.380

Bộ phận theo khu vực địa lý

Về mặt địa lý, hoạt động cho thuê kho chứa nổi FSO, kinh doanh thương mại và dịch vụ khác được thực hiện tại thị trường Việt Nam (trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25), trong khi doanh thu vận tải được Công ty thực hiện ở cả Việt Nam và quốc tế. Trong năm 2024 và năm 2025, để tối hóa hoạt động vận tải, Công ty chỉ thực hiện và phát sinh doanh thu ở thị trường quốc tế.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ vận tải	656.263.069.528	525.360.569.795
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	242.848.911.910	251.983.680.000
Doanh thu dịch vụ quản lý tàu	6.218.100.000	5.806.850.000
Doanh thu thương mại	748.551.486.543	162.423.205.984
Doanh thu dịch vụ khác	750.670.651.515	848.892.356.562
	2.404.552.219.496	**1.794.466.662.341**
Trong đó:		
- Doanh thu với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 34)	956.238.277.687	990.279.776.811

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	472.248.868.244	266.008.131.194
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	154.722.311.466	181.655.178.462
Giá vốn dịch vụ quản lý tàu	5.761.904.415	5.585.770.669
Giá vốn thương mại	748.370.624.034	162.385.521.997
Giá vốn dịch vụ khác	732.164.060.890	840.937.859.597
	2.113.267.769.049	**1.456.572.461.919**

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.635.350.161	14.867.824.958
Chi phí nhân công	60.178.786.060	48.609.074.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	356.931.469.256	315.462.054.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	673.540.321.535	758.721.145.545
Chi phí khác bằng tiền	222.126.176.608	102.754.778.308
Hoàn nhập dự phòng phải thu	-	(3.370.781.431)
	1.410.412.103.620	**1.237.044.095.877**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	52.153.875.876	47.264.249.556
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.907.986.006	10.868.876.125
	65.061.861.882	**58.133.125.681**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	52.325.534.099	41.853.366.307
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.403.853.567	30.587.505.928
Chi phí khác	5.148.700.170	3.898.816.167
	68.878.087.836	**76.339.688.402**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	19.643.332.670	17.981.854.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.570.534.542	14.247.819.584
Chi phí khác bằng tiền	17.301.091.393	22.150.703.139
Hoàn nhập dự phòng phải thu	-	(3.370.781.431)
	45.514.958.605	**51.009.595.360**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	59.579.821.428	58.673.148.232
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.041.566.415	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**60.621.387.843**	**58.673.148.232**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	250.109.814.290	268.237.873.009
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*5.495.794.434*	*644.452.829*
Trừ: Điều chỉnh giảm khác	*(3.470.205.960)*	*(35.834.965.677)*
Cộng: Điều chỉnh tăng khác	*45.763.704.374*	*60.318.380.998*
Thu nhập tính thuế	**297.899.107.138**	**293.365.741.159**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**59.579.821.428**	**58.673.148.232**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	198.475.497.195	207.100.337.610
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành (*)	(14.885.662.290)	(15.532.525.321)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**183.589.834.905**	**191.567.812.289**
Cổ phần phổ thông đang lưu hành trong năm (Cổ phần)	103.702.452	103.702.452
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.770**	**1.847**

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế như trên và số liệu ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý lần lượt bằng 6% và 1,5% lợi nhuận sau thuế, điều hành tương ứng với tỷ lệ trích trong năm 2024 của Công ty. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 căn cứ vào số quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý thực tế được phân phối từ lợi nhuận năm 2024. Chi tiết như sau:

	Số đã báo cáo	Thay đổi	Số trình bày lại
	VND	VND	VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	207.100.337.610	-	207.100.337.610
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi , quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	(12.426.020.257)	(3.106.505.064)	(15.532.525.321)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	194.674.317.353	(3.106.505.064)	191.567.812.289
Cổ phần phổ thông đang lưu hành trong năm (Cổ phần)	103.702.452	-	103.702.452
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.877**	**(30)**	**1.847**

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	3.692.074.000	3.575.940.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.539.740.000	2.094.204.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	538.788.000	-
	3.078.528.000	**2.094.204.000**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty và các khoản thuê xe hoạt động. Hợp đồng thuê văn phòng được ký mới với thời hạn 21 tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến 31 tháng 3 năm 2027. Các hợp đồng thuê xe được tự động gia hạn với thời hạn 1 năm.

Công ty là bên cho thuê:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	637.567.838.779	777.344.249.795

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	234.570.469.879	239.884.718.954
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	652.914.144.715	-
Sau năm năm	238.145.590.595	-
	1.125.630.205.190	**239.884.718.954**

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền Công ty sẽ thu từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí từ việc cho thuê kho nổi FSO Đại Hùng Queen với thời hạn cho thuê năm (05) năm tính từ ngày 17 tháng 5 năm 2015 và được gia hạn thêm mỗi năm từ ngày 17 tháng 5 năm 2021. Theo Biên bản họp ngày 03 tháng 6 năm 2025, các bên đã thống nhất về việc điều chỉnh giá cước và gia hạn hợp đồng đến ngày 31 tháng 12 năm 2036 và cam kết cho thuê hoạt động đang được tính theo thời hạn và đơn giá mới này. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất thủ tục để ký phụ lục hợp đồng cho thuê này.

Cam kết đầu tư/mua tài sản có giá trị lớn

Ngày 28 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt các chỉ tiêu đầu tư trong năm như sau:

- Dự án đầu tư chuyển tiếp: 01 tàu MR (trọng tải 45.000 - 55.000 DWT) với tổng mức đầu tư 28 triệu Đô la Mỹ, trong đó, vốn chủ sở hữu là 8,52 triệu Đô la Mỹ và vốn vay là 19,48 triệu Đô la Mỹ.
- Dự án đầu tư chuyển tiếp, điều chỉnh tổng mức đầu tư và bổ sung chủng loại với tổng mức đầu tư 84 triệu Đô la Mỹ, trong đó, vốn chủ sở hữu là 25,41 triệu Đô la Mỹ và vốn vay là 58,59 triệu Đô la Mỹ:
  + Đầu tư 02 tàu gồm 01 tàu Aframax (trọng tải 80.000 - 120.000 DWT) và 01 tàu MR (trọng tải 45.000 - 55.000 DWT); hoặc
  + Đầu tư 01 tàu LR2 (trọng tải 60.000 - 84.000 CBM) hoặc 01 tàu VLGC (trọng tải 60.000 - 84.000 CBM).

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang tiến hành triển khai, thực hiện các chủ trương đầu tư nêu trên, chưa có bất kỳ thỏa thuận nào với đối tác được ký kết.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	732.328.293.911	922.545.514.066
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	503.914.078.140	280.519.536.988
Nợ thuần	228.414.215.771	642.025.977.078
Vốn chủ sở hữu	1.931.284.665.160	1.852.044.145.286
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,12**	**0,35**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	503.914.078.140	280.519.536.988
Đầu tư tài chính ngắn hạn	818.785.000.000	720.810.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	292.119.853.552	310.910.801.320
	1.614.818.931.692	**1.312.240.338.308**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	732.328.293.911	922.545.514.066
Phải trả người bán và phải trả khác	150.209.222.216	168.349.093.786
Chi phí phải trả	51.857.897.996	42.758.408.889
	934.395.414.123	**1.133.653.016.741**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện ở cả Việt Nam và quốc tế. Các hoạt động sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái (chủ yếu đối với các hoạt động quốc tế, phần lớn đến từ một khoản vay ngoại tệ của Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hồng Kông và các tài sản, công nợ có gốc ngoại tệ khác) và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	498.835.616.603	127.515.240.268	81.713.327.819	482.188.477.657
Euro ("EUR")	4.428.590	2.638.900	261.899.321	919.466.795
Đô la Singapore "SGD")	34.756.871	1.340.414	2.663.257.395	867.235.193
Đồng Yên ("JPY")	-	-	1.199.346.338	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của USD, SGD, EUR và JPY.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	12.513.668.664	(10.640.197.122)
Euro ("EUR")	(7.724.122)	(27.504.837)
Đô la Singapore ("SGD")	(78.855.016)	(25.976.843)
Đồng Yên ("JPY")	(35.980.390)	-
	12.391.109.136	**(10.693.678.802)**

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong năm 2025 sẽ giảm/tăng với số tiền là 7.323.282.939 đồng (năm trước: lợi nhuận trước thuế giảm/tăng 9.225.455.141 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng có uy tín trên thị trường.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	503.914.078.140	-	-	503.914.078.140
Phải thu khách hàng và phải thu khác	291.346.301.552	773.552.000	-	292.119.853.552
Đầu tư tài chính ngắn hạn	818.785.000.000	-	-	818.785.000.000
	1.614.045.379.692	**773.552.000**	**-**	**1.614.818.931.692**
Các khoản vay	157.590.960.580	506.456.533.331	68.280.800.000	732.328.293.911
Phải trả người bán và phải trả khác	150.209.222.216	-	-	150.209.222.216
Chi phí phải trả	51.857.897.996	-	-	51.857.897.996
	359.658.080.792	**506.456.533.331**	**68.280.800.000**	**934.395.414.123**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**1.254.387.298.900**	**(505.682.981.331)**	**(68.280.800.000)**	**680.423.517.569**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	280.519.536.988	-	-	280.519.536.988
Phải thu khách hàng và phải thu khác	300.100.296.795	10.810.504.525	-	310.910.801.320
Đầu tư tài chính ngắn hạn	720.810.000.000	-	-	720.810.000.000
	1.301.429.833.783	**10.810.504.525**	**-**	**1.312.240.338.308**
Các khoản vay	194.367.703.474	728.177.810.592	-	922.545.514.066
Phải trả người bán và phải trả khác	168.349.093.786	-	-	168.349.093.786
Chi phí phải trả	42.758.408.889	-	-	42.758.408.889
	405.475.206.149	**728.177.810.592**	**-**	**1.133.653.016.741**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**895.954.627.634**	**(717.367.306.067)**	**-**	**178.587.321.567**

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVN")	Công ty mẹ của cả tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí – Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí – Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sơn dầu khí Việt Nam (PV Paint)	Công ty liên doanh của PVN
TCT Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR)	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty con của PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)	Công ty con của PVN
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam - Chi nhánh Tây Bắc	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Hóa chất Dầu khí SBD	Công ty con của PVN
Các ông/bà thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	Người nội bộ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	929.107.932.389	990.279.776.811
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	27.130.345.298	-
	956.238.277.687	**990.279.776.811**
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ Phần Hàng Hải Thăng Long	173.674.125.165	144.426.485.415
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	76.142.745.142	69.862.105.416
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	10.715.334.180
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI	14.279.245.900	10.106.366.668
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	8.994.072.766	7.399.904.419
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	1.172.750.004	1.073.662.535
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP HCM	645.965.000	784.455.000
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	-	266.920.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	197.014.750	155.703.550
TCT Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	92.592.593
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	2.000.000	31.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.715.729.818	-
Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam	343.030.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam - Chi nhánh Tây Bắc	10.834.679.000	-
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam (PVGas_LPG)	28.880.401.000	-
	317.881.758.545	**244.915.029.776**
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	708.085.704
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	312.723.122	319.347.594
	312.723.122	**1.027.433.298**
Cổ tức chi trả bằng tiền mặt		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	67.320.000.000	48.960.000.000
Cổ tức chi trả bằng cổ phiếu		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	61.200.000.000
Trả nợ vay		
a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	16.517.877.678	15.933.040.104
b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí		
Trả nợ vay Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	50.862.841.914

Tổng thu nhập của Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ban Giám đốc		
Ông Hoàng Đức Chính	1.045.800.000	987.811.462
Ông Vũ Ngọc Khôi	737.058.000	722.654.248
Ông Ngô Mạnh Hà	676.200.000	662.271.292
Ông Bùi Văn Vinh	622.104.000	593.467.337
	3.081.162.000	**2.966.204.339**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Mạnh Tuấn	72.000.000	72.000.000
Ông Hoàng Đức Chính	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Thế Dân	60.000.000	60.000.000
Bà Trần Thị Kim Khánh	87.150.000	180.000.000
Ông Trần Duy Tân	-	23.939.394
Ông Nguyễn Văn Hoà	92.850.000	-
Ông Trần Văn Luấn	60.000.000	36.060.606
	432.000.000	**432.000.000**
Ban Kiểm soát		
Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh	48.000.000	48.000.000
Ông Hà Hữu Anh	30.000.000	30.000.000
Ông Đỗ Như Tiến	30.000.000	30.000.000
	108.000.000	**108.000.000**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	178.844.351.882	260.587.783.387
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	798.278.950	503.348.384
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (*)	1.329.986.302	463.424.657
	2.128.265.252	**966.773.041**

(*) Phải thu Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam thể hiện lãi dự thu tiền gửi ngân hàng.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	30.378.343.144	32.529.843.900
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	11.341.130.064	11.856.850.401
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	610.522.502	956.152.080
Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam	-	266.920.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Tp HCM	91.368.000	70.804.800
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	9.288.000	8.154.000
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	10.580.462	-
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	625.600.142	-
	43.066.832.314	**45.688.725.181**
Các khoản phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	30.815.424
Các khoản vay		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	16.310.821.518

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 10.475.642.707 đồng (năm 2024: 9.028.464.216 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 5.606.653.491 đồng (năm 2024: 7.742.322.952 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Khoản chi cổ tức cho cổ đông không bao gồm 6.282.038.200 đồng (năm 2024: 5.511.734.200 đồng), là số tiền cổ tức chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyễn Hoàng Nam	**Phan Phong Phúc**	**Hoàng Đức Chính**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 16 tháng 3 năm 2026